

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 961/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Thùy L**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: tổ S, ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm: 1967

Địa chỉ: tổ S, ấp D, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Võ Thị Thùy L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn C vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 12 năm 2019, bản tự khai ngày 20 tháng 02 năm 2020, biên bản hòa giải ngày 05 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Thùy L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2006 do hai

bên tự tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra. Đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C có hành vi bạo lực gia đình, mỗi lần say xỉn về nhà đánh đập và dùng dao đâm dọa bà. Đến năm 2019 ông C có hành vi đánh đập bà vô cớ nên từ tháng 03/2019 vợ chồng bà đã sống ly thân cho đến nay. Hiện bà đang sống trong tình trạng nơm nớp lo sợ, bị áp lực tinh thần nặng nề. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, chung sống không có hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Ngân T, sinh ngày 22/12/2006 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 12/02/2009. Hiện hai con do bà trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T và trẻ N; bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 5 năm 2020, biên bản hòa giải ngày 05 tháng 5 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông và bà Võ Thị Thùy L bắt đầu chung sống vào năm 2006 do hai bên tự tìm hiểu, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Sau thời gian chung sống, ông nhận thấy bà L có vẻ đua đòi với bên ngoài dẫn đến ông bức bối nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Đến năm 2019, vợ ông có quan hệ tình cảm với người khác nhưng vợ chồng đã hàn gắn. Đến khi bà L đi làm cò đất thì tiếp xúc với nhiều người, tham gia ăn nhậu cả đêm nên vợ chồng xảy ra cãi vã dẫn đến ẩu đả với nhau. Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương con, ông yêu cầu được đoàn tụ với bà L để nuôi dạy con trưởng thành.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Ngân T, sinh ngày 22/12/2006 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 12/02/2009. Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T và trẻ N và yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi trẻ.

Về tài sản chung: Một chiếc xe hơi hiệu Vios, tiền mặt bà L đang giữ và các trang thiết bị trong nhà.

Về nợ chung: Ông và bà L có nợ tiền trả góp mua xe hơi hiệu Vios tại Ngân hàng Quốc tế VIB, số tiền nợ là 310.000.000 đồng, tôi yêu cầu mỗi người trả ½ số nợ trên.

Ngoài ra ông không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét

xử vụ án, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Võ Thị Thùy L khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn C, đây là tranh chấp về ly hôn. Bị đơn ông Nguyễn Văn C cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà Võ Thị Thùy L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2007, quyền số 01 đăng ký ngày 28/02/2007 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Võ Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn C là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Thùy L và bị đơn ông Nguyễn Văn C đều xác nhận vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có xảy ra cãi vã và ẩu đả.

[5] Theo công văn số 2841/UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc trả lời xác minh tình trạng hôn nhân, có nội dung như sau:

“Trong quá trình chung sống tại địa phương, giữa bà Võ Thị Thùy L với ông Nguyễn Văn C có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, nguyên nhân do cả hai không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân...”

[6] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”

[7] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà L và ông C đoàn tụ với nhau. Tuy nhiên, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông C yêu cầu được đoàn tụ. Vào các ngày 26/5/2020, 24/6/2020, 31/7/2020, Tòa án triệu tập bà L và ông C đến Tòa án để tiếp tục hòa giải nhưng ông C vắng mặt không lý do. Ông C yêu cầu vợ chồng ông đoàn tụ vì ông còn thương con, ông không đồng ý ly hôn nhưng ông lại vắng mặt không tham gia các phiên hòa giải nữa và cũng không tham gia phiên tòa thể hiện sự bỏ mặc, ông không mong muốn vợ chồng đoàn tụ như ông trình bày. Hội đồng xét xử nhận thấy bà L và ông C chung sống thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến ẩu đả, điều này chứng tỏ ông bà không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau. Đồng thời bà L đã cho ông C nhiều cơ hội để hàn gắn cụ thể là bà L đã nộp đơn ly hôn vào năm 2017 và rút đơn ly hôn để vợ chồng hàn gắn, được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh chấp nhận bằng quyết định đình chỉ số 374/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017. Tại bản tự khai, ông C cũng xác nhận ông bà đã từng hàn gắn tình cảm vợ chồng vào năm 2019. Tuy nhiên, cho đến nay bà L tiếp tục nộp đơn xin ly hôn chứng tỏ ông bà chung sống đã có mâu thuẫn và mâu thuẫn đã kéo dài, tình trạng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà L và ông C đã không còn tình cảm vợ chồng, chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài thì ông bà tiếp tục chung sống cũng không còn ý nghĩa. Do đó, việc bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về lý do ông C đưa ra để ông không đồng ý ly hôn với bà L vì ông cho rằng ông còn thương con, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con trưởng thành. Tuy nhiên, khi Tòa án triệu tập thì ông vắng mặt không đến Tòa án tiếp tục tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử. Điều này thể hiện ông C không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy lý do ông không đồng ý ly hôn với bà L là không thật sự xuất phát từ tình cảm vợ chồng, không nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông C.

[10] Về con chung: Theo xác nhận của bà Võ Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn C thì ông bà có 02 (hai) con chung là Nguyễn Ngọc Ngân T, sinh ngày 22/12/2006 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 12/02/2009. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T và trẻ N, bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C trình bày trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T và trẻ N và yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho mỗi trẻ.

[11] Ngày 01 tháng 6 năm 2020 và ngày 09 tháng 7 năm 2020 Tòa án ban hành hai Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 24 và 36, trong đó yêu cầu ông C cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh điều kiện, khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung và tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền hàng tháng cần thiết cho nhu cầu thiết yếu (sinh hoạt, học hành...) của hai con; tài liệu,

chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng của bà L. Các thông báo trên đã được tổng đạt hợp lệ cho ông C nhưng ông có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

[12] Căn cứ vào Điều 70 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định đương sự có quyền và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã không thực hiện việc giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thể hiện việc ông bỏ mặc, từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của ông. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[13] Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”

[14] Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 20 tháng 02 năm 2020, trẻ Nguyễn Ngọc Ngân T và trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh N trình bày nếu ba mẹ ly hôn thì trẻ T và trẻ N đều có nguyện vọng sống cùng với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét nhận thấy nên giao trẻ Nguyễn Ngọc Ngân T và trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh N cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con sau này.

[15] Về tài sản chung: Bà Võ Thị Thùy L xác nhận không có. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn C trình bày tài sản chung gồm một chiếc xe hơi hiệu Vios, tiền mặt bà L đang giữ và các trang thiết bị trong nhà. Ngày 05 tháng 5 năm 2020, Tòa án lập biên bản về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với ông C. Ngày 01 tháng 6 năm 2020 và ngày 09 tháng 7 năm 2020 Tòa án tiếp tục ban hành hai Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 24 và 36, trong đó yêu cầu ông C làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, trong đó nêu cụ thể và chi tiết những tài sản chung gồm những gì? Tạm tính giá trị tài sản bao nhiêu và yêu cầu chia như thế nào. Các thông báo trên đã tổng đạt hợp lệ cho ông C nhưng ông không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Căn cứ vào Điều 70 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định đương sự có quyền và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã không thực hiện việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thể hiện việc ông bỏ mặc, từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Do ông C không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[16] Về nợ chung: Bà Võ Thị Thùy L xác nhận không có. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn C trình bày vợ chồng ông có nợ tiền trả góp mua xe hơi hiệu Vios tại Ngân hàng Quốc tế VIB, số tiền nợ là 310.000.000 đồng, ông yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Ngày 05 tháng 5 năm 2020, Tòa án lập biên bản về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với ông C. Ngày 01 tháng 6 năm 2020 và ngày 09 tháng 7 năm 2020 Tòa án tiếp tục ban hành hai Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 24 và 36, trong đó yêu cầu ông C cung cấp bản sao các tài liệu, chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Thùy L; cung cấp rõ họ tên (cơ quan, tổ chức, cá nhân) và địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức cho mượn nợ). Tuy nhiên, ông C không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Căn cứ vào Điều 70 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định đương sự có quyền và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn ông Nguyễn Văn C đã không thực hiện việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thể hiện việc ông bỏ mặc, từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Do bị đơn ông Nguyễn Văn C không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp về nợ chung sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 52, 53, 54, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thùy L về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Thùy L được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2007, quyền số 01 đăng ký ngày 28/02/2007 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Võ Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn C có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Ngân T, sinh ngày 22/12/2006 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 12/02/2009.

Giao trẻ Nguyễn Ngọc Ngân T và trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh N cho bà Võ Thị Thùy L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị Thùy L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Bà Võ Thị Thùy L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Võ Thị Thùy L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0078548 ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Võ Thị Thùy L đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị Thùy L và ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- VKSND H.Bình Chánh;
- Chi cục THADS H.Bình Chánh;
- UBND phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Tuyền